

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH
QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGÔ TUẤN NGHĨA

**QUAN HỆ LỢI ÍCH TRÊN LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ
TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**

Chuyên ngành : **Kinh tế chính trị**
Mã số : **62 31 01 01**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2010

**Công trình được hoàn thành
tại Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS Nguyễn Khắc Thanh
2. PGS.TS Nguyễn Hữu Đạt

Phản biện 1: GS.TS Võ Đại Lược
Viện Kinh tế chính trị thế giới

Phản biện 2: PGS.TS Trần Đình Thiên
Viện Kinh tế Việt Nam

Phản biện 3: GS.TS Hoàng Đức Thân
Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước họp tại Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

Vào hồi giờ ngày tháng năm 2010

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh**

NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Ngô Tuấn Nghĩa (2005), “*Vấn đề sở hữu trí tuệ của Việt Nam trước ngưỡng cửa gia nhập WTO*”, Tạp chí Khoa học chính trị, (4), tr.30-33.
2. Ngô Tuấn Nghĩa (2005), “*Vai trò của sở hữu trí tuệ đối với thúc đẩy đổi mới và phát triển công nghệ*”, Thông tin Những vấn đề kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, (4), tr 23-26.
3. Ngô Tuấn Nghĩa (2005), “*Đẩy mạnh đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý để nâng cao sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam*”, Tạp chí Thương mại, (25), tr 9-11,20.
4. Ngô Tuấn Nghĩa (2005), “*Chiến lược về sở hữu trí tuệ cho thế kỷ XXI của các công ty Nhật Bản, kinh nghiệm đối với các doanh nghiệp Việt Nam*”, Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, (27), tr. 16-21.
5. Ngô Tuấn Nghĩa (2005), “*Intellectual Property in Viet Nam: Formulation and Motion trend*” (Sở hữu trí tuệ ở Việt Nam: Định hình và khuynh hướng vận động), Tạp chí Vietnam Economic Review, (8), tr. 25-30.
6. Ngô Tuấn Nghĩa (2005), “*Chiến lược thương hiệu đối với quá trình hội nhập của doanh nghiệp Việt Nam*”, Tạp chí Lý luận chính trị, (9), tr. 51-54.
7. Ngô Tuấn Nghĩa (2005), “*Hải quan Việt Nam với việc thực thi sở hữu trí tuệ trước khi gia nhập WTO*”, Tạp chí Giáo dục lý luận, (10), tr.32-34.
8. Ngô Tuấn Nghĩa (2005), “*Hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ trong nền kinh tế thế giới hiện nay*”, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, (10), tr 53-61.
9. Ngô Tuấn Nghĩa (2005), “*Bảo hộ sở hữu trí tuệ trên thế giới đối với giống cây trồng và tác động của nó đối với sự phát triển nông thôn Việt Nam*”, Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn, (12), tr.74-77.
10. Ngô Tuấn Nghĩa (2006), “*Quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ ở Việt Nam*”, Tạp chí Lý luận chính trị, (1), tr. 43-45.
11. Ngô Tuấn Nghĩa (2006), “*Chiến lược quốc gia về sở hữu trí tuệ chuẩn bị cho thế kỷ XXI của Nhật Bản*”, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, (4), tr.32-41.
12. Ngô Tuấn Nghĩa (2007), “*Tư tưởng chủ nghĩa Mác-Lênin về sở hữu trí tuệ*”, Thông tin Những vấn đề kinh tế chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, (14), tr.35-39.
13. Ngô Tuấn Nghĩa (2008), “*Vấn đề thương mại hoá tài sản sở hữu trí tuệ ở Việt Nam hiện nay*”, Thông tin Những vấn đề Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, (18), tr.21-25.
14. Ngô Tuấn Nghĩa (2008), “*Thực thi sở hữu trí tuệ Việt Nam sau một năm gia nhập WTO*”, Tạp chí Lý luận chính trị, (2), tr.64-69.
15. Ngô Tuấn Nghĩa (2008), “*Hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*”, Tạp chí Khoa học chính trị, (6), tr. 25-32.
16. Ngô Tuấn Nghĩa (2008), “*Bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam*”, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, (6), tr.27-33.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hội nhập kinh tế quốc tế theo cùng bối cảnh Đổi Mới hơn hai thập kỷ đã thúc đẩy sự hình thành và phát triển nhiều quan hệ lợi ích mới thuộc mọi khía cạnh của nền kinh tế Việt Nam, trong đó có quan hệ lợi ích dựa trên đối tượng là những tài sản trí tuệ. Tác động cộng hưởng tạo ra bởi sự tham gia ngày càng triệt để của nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh toàn cầu cùng sự phát triển lực lượng sản xuất trong nước đang làm cho quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ ở nước ta chứa đựng nhiều mâu thuẫn và xung đột mới.

Trong nhiều quy định quốc tế cũng như các văn kiện song phương khi ký kết, lợi ích thuộc phạm vi sở hữu trí tuệ luôn được các đối tác xác định là trụ cột quan trọng hàng đầu cần được sự cam kết bảo hộ nghiêm ngặt từ phía Việt Nam. Thực thi tuân thủ những cam kết đó đang khiến cho cơ hội có được các tài sản trí tuệ từ thị trường quốc tế đối với nước ta mỗi ngày thêm phức tạp trong khi, yêu cầu hiện đại hoá không ngừng tạo áp lực đòi hỏi chúng ta phải có nhiều hơn những tài sản trí tuệ ấy nếu muốn nâng dần trình độ phát triển, rút ngắn khoảng cách tụt hậu kinh tế. Tình thế đang đặt Việt Nam đứng trước mâu thuẫn gay gắt giữa nhu cầu khai thác giá trị sử dụng của các tài sản trí tuệ mỗi ngày một lớn và việc phải đảm bảo lợi ích chính đáng của chủ sở hữu, sáng tạo tài sản đó ngày càng cao trong điều kiện hết sức khó khăn của một nền kinh tế với trình độ phát triển lạc hậu. Cơ sở khoa học cho việc giải quyết mâu thuẫn này ở Việt Nam hiện còn nhiều điểm chưa rõ cả về lý luận và thực tiễn.

Thêm vào đó, thực tế từ lĩnh vực sở hữu trí tuệ hiện nay cho thấy dấu hiệu phản ánh có nhiều loại xung đột lợi ích khác nhau đang diễn ra gây tác động không tích cực cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Lợi ích của nhiều chủ sở hữu trí tuệ bị khai thác bất hợp lý, gây thiệt hại lớn về của cải vật chất, suy giảm động lực sáng tạo và cản trở sự tham gia của hàng hoá Việt Nam vào thị trường thế giới. Tranh chấp lợi ích từ tài sản trí tuệ giữa các chủ thể Việt Nam với nhau ngày càng phổ biến bằng những cách thức tinh vi hơn. Nạn hàng giả, hàng nhái, đánh cắp bản quyền phát triển tràn lan mà chưa có giải pháp hữu hiệu. Chủ thể sáng tạo, sở hữu trí tuệ khó thực hiện được lợi ích của mình còn người không trực tiếp sáng tạo lại sẵn sàng xâm phạm để thu lợi nhiều hơn. Thậm chí, có những khiêu kiện về lợi ích sở hữu trí tuệ nảy sinh từ nước ngoài nhưng người bị khiêu kiện là phía Việt Nam hoặc bên thứ ba nhưng thực hiện ngay trên lãnh thổ Việt Nam gây ra nhiều hệ lụy không hay trong tiến trình hội nhập.

Nếu những mâu thuẫn, xung đột trên đây không sớm được giải quyết một cách căn cơ thông qua các giải pháp phù hợp, chúng sẽ trở nên ngày càng trầm trọng và gây tác động tiêu cực lâu dài đến sự phát triển của lĩnh vực sáng tạo, đến sự phát triển của lực lượng sản xuất và do đó đến toàn bộ tiến trình phát triển nước ta trong tương lai.

Với ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp thiết đó, nhằm góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc thúc đẩy sự lành mạnh quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ, khai thác thời cơ do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại, phục vụ tốt hơn sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, rút ngắn khoảng cách tụt hậu của Việt Nam so với khu vực và thế giới trong bối cảnh toàn cầu hoá và phát triển của kinh tế tri thức, đề tài “***Quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam***” được chọn để nghiên cứu trong luận án này.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu của luận án

Luận án được nghiên cứu để làm rõ hơn lý luận về quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế và biểu hiện của quan hệ này ở Việt Nam. Từ đó, góp phần tạo cơ sở khoa học cho việc đưa ra giải pháp khắc phục những mâu thuẫn, xung đột lợi ích nhằm tiếp tục phát triển quan hệ lợi ích lành mạnh trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Để giải quyết mục đích nghiên cứu trên, luận án xác định nhiệm vụ:

- *Thứ nhất*, luận giải khái niệm, nghiên cứu cấu trúc, đặc điểm, những nguyên tắc vận động mang tính quy luật và vai trò, các nhân tố ảnh hưởng tới quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế, khái quát kinh nghiệm giải quyết quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập của một số quốc gia điển hình trên thế giới.

- *Thứ hai*, phân tích biểu hiện của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam kể từ khi chuyển đổi cơ chế kinh tế và thực hiện mở cửa hội nhập (1986 đến nay). Trong đó chỉ ra những mâu thuẫn, xung đột lợi ích trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ của Việt Nam hiện nay, tìm hiểu nguyên nhân của chúng nhằm tạo tiền đề cho việc đưa ra những giải pháp tương ứng.

- *Thứ ba*, xây dựng hệ thống giải pháp trước mắt cũng như lâu dài góp phần khắc phục những mâu thuẫn, xung đột, tạo sự hài hoà và phát triển quan hệ lợi ích lành mạnh trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. Đối tượng và giới hạn phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu của luận án

Luận án lấy mặt quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam làm đối tượng nghiên cứu. Trong đó có quan hệ lợi ích thuộc phạm vi sở hữu công nghiệp và quan hệ lợi ích thuộc phạm vi bản quyền.

3.2. Giới hạn phạm vi nghiên cứu của luận án

- *Về nội dung*: trọng tâm của luận án này là quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ nhưng cơ bản là biểu hiện trên lĩnh vực sở hữu công nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Về mặt thời gian*: luận án nghiên cứu quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế từ 1986 trở lại đây, bởi lẽ đây là giai đoạn mà quan hệ này có sự phát triển và bộc lộ những mâu thuẫn, xung đột lợi ích mang tính điển hình.

- *Về mặt không gian*: luận án nghiên cứu quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ giữa các chủ thể Việt Nam là chủ yếu mà không đề cập quan hệ lợi ích giữa các chủ thể nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam và không đi sâu nghiên cứu quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ của các chủ thể Việt Nam ở nước ngoài.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên lý luận Kinh tế chính trị C.Mác-Lênin về vấn đề quan hệ lợi ích, đồng thời, sử dụng chọn lọc các kết quả nghiên cứu trong một số công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án vận dụng phương pháp trừu tượng hoá khoa học trong tiếp cận nội dung kết hợp với các phương pháp logic với lịch sử, phân tích và tổng hợp, sử dụng số liệu thống kê và mô hình hoá để làm rõ chủ đề nghiên cứu.

5. Những giá trị khoa học và thực tiễn của luận án

- *Một*, luận án cung cấp một cách tiếp cận khác về lĩnh vực sở hữu trí tuệ ngoài cách tiếp cận luật học và quản trị học tài sản trí tuệ đã được công bố ở Việt Nam. Cách tiếp cận trong luận án này về quan hệ lợi ích được thực hiện theo góc độ kinh tế chính trị học đối với lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Vì vậy, kết quả nghiên cứu của luận án góp vào việc làm phong phú thêm hệ thống tri thức lý luận hiện có về sở hữu trí tuệ và giúp thấy rõ hơn cơ sở kinh tế hình thành hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

- *Hai*, luận án mô tả, làm rõ thêm biểu hiện thực tế về sở hữu trí tuệ ở Việt Nam với cách tiếp cận *quan hệ lợi ích* qua nghiên cứu, phân tích biểu hiện của quan hệ này. Đó là những biểu hiện về quan hệ lợi ích giữa các chủ thể sáng tạo và sở hữu, giữa chủ thể sở hữu và sử dụng tài sản trí tuệ, giữa chủ thể sử dụng và sáng tạo tài sản trí tuệ. Đồng thời, luận án chỉ ra những mâu thuẫn, xung đột lợi ích và căn nguyên của chúng. Qua đó xác lập luận cứ cho việc đưa ra giải pháp điều chỉnh quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là cách mô tả thực tiễn chưa được công bố trong công trình nghiên cứu nào ở Việt Nam.

- *Ba*, các giải pháp nhằm tạo sự hài hoà quan hệ lợi ích lành mạnh trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ sẽ góp phần tạo lập căn cứ cho việc hoàn thiện hệ thống cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam, tạo điều kiện thúc đẩy hệ thống sáng tạo trong nước và khai thác thời cơ trong hội nhập kinh tế quốc tế.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, luận án gồm 4 chương, 11 tiết và danh mục tài liệu tham khảo.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU
VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ KHÁI NIỆM, TỪ NGỮ LIÊN QUAN
ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Luận án đã khái quát những công trình nghiên cứu của các tác giả trên thế giới cũng như Việt Nam bao gồm các công trình sách, bài nghiên cứu, đề tài khoa học được sắp xếp theo trình tự thời gian. Khái quát lại, qua tổng quan tình hình nghiên cứu về chủ đề quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước cho thấy, các công trình đã giải quyết được ở những mức độ khác nhau về vấn đề lợi ích cho chủ thể sở hữu trí tuệ, cách thức thực hiện lợi ích và cơ chế đảm bảo lợi ích đối với tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, trên phương diện kinh tế chính trị cần phải được làm rõ mà chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập một cách toàn diện là: (1) Quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ và cấu trúc của quan hệ này như thế nào?. Nó có vai trò gì trong hội nhập kinh tế quốc tế xét theo góc độ quốc gia đang phát triển?. Những mâu thuẫn và xung đột lợi ích thể hiện như thế nào, ở mỗi quan hệ giữa các chủ thể nào trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ và vì sao?. Những mâu thuẫn đó có tác hại gì đối với việc thúc đẩy sáng tạo và phát triển lực lượng sản xuất?. Đặc điểm, bản chất, những nguyên tắc vận động mang tính quy luật và những nhân tố nào ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển của quan hệ ấy?. (2) Quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ ở Việt Nam đã biểu hiện như thế nào kể từ khi công cuộc hội nhập của Việt Nam chính thức được khởi động (từ 1986) đến nay?. Những mâu thuẫn, xung đột trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ đang nảy sinh cần được tháo gỡ là gì?. (3) Và đâu là những giải pháp để khắc phục những mâu thuẫn, phát triển quan hệ lợi ích lành mạnh, góp phần hài hoà hoá lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trước mắt cũng như lâu dài trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam?.

1.2. Giải thích một số khái niệm, từ ngữ liên quan được sử dụng trong luận án.

Để thống nhất trong cách tiếp cận, luận án giải thích một số khái niệm liên quan gồm: khái niệm tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ, lĩnh vực sở hữu trí tuệ; Về lợi ích, thực hiện lợi ích; Khái niệm quyền sở hữu trí tuệ; Hoạt động sáng tạo.

Chương 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUAN HỆ LỢI ÍCH
TRÊN LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG HỘI NHẬP
KINH TẾ QUỐC TẾ

2.1. Khái niệm và cấu trúc của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế

2.1.1. Khái niệm quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Sau khi khái quát về quan hệ lợi ích, sự chuyên hoá tài sản trí tuệ thành đối tượng sở hữu, luận án luận giải sự hình thành quan hệ lợi ích

trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ và đưa ra khái niệm quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ như sau:

Quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ là sự gắn kết giữa các chủ thể liên quan tới việc sáng tạo, sở hữu và sử dụng tài sản trí tuệ với mục đích khai thác lợi ích từ các tài sản đó.

Luận án nhấn mạnh động lực và mục tiêu trong sự gắn kết giữa các chủ thể là bản thân lợi ích từ tài sản trí tuệ, đây là cơ sở kinh tế cho sự hình thành quan hệ đó.

2.1.2. Cấu trúc các bộ phận hợp thành quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế

Trong phần này, luận án nhận diện cấu trúc các bộ phận hợp thành quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ bao gồm các chủ thể, ý nghĩa của việc phân loại các chủ thể, hệ thống lợi ích của các chủ thể và cách thức hình thành các mối quan hệ, cơ chế thực hiện lợi ích của các chủ thể đó trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập, các mối quan hệ giữa các chủ thể này. Theo đó:

- Các chủ thể của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế gồm:

(1) Chủ thể sáng tạo ra tài sản trí tuệ; (2) Chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ; (3) Chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ.

Trong đó, chủ thể sở hữu tạo tiền đề cho việc tạo ra tài sản trí tuệ, chủ thể sáng tạo là nguồn gốc của việc tạo ra tài sản trí tuệ và những lợi ích tiềm năng từ các tài sản đó thì chủ thể sử dụng là thành tố chuyên hoá lợi ích tiềm năng đó thành hiện thực và tạo ra tiền đề cho chủ thể sở hữu và sáng tạo thu được lợi ích của mình. Do đó, lợi ích của họ cần phải phù hợp với vai trò tương ứng.

Từ sự nhận diện đó, luận án nêu bật ý nghĩa của việc phân biệt các chủ thể trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ cụ thể là: *Thứ nhất*: thấy rõ được vị trí, vai trò của các chủ thể khác nhau trong quá trình tạo ra, khai thác và phân phối lợi ích từ tài sản trí tuệ. Do đó, lợi ích mà họ có thể thụ hưởng sẽ khác nhau. *Thứ hai*: cách thức thực hiện lợi ích của các chủ thể sẽ khác nhau do đó, cơ chế điều tiết các cách thức thực hiện hài hoà hoá quan hệ lợi ích gắn với họ phải phù hợp tương ứng. *Thứ ba*: có khiếm khuyết nếu hệ thống cơ chế bảo hộ về sở hữu trí tuệ chỉ nhấn mạnh và bảo hộ quyền của người sở hữu. *Thứ tư*: thấy rõ hơn thực chất trình độ sáng tạo của quốc gia và do đó có những đối sách phù hợp trong hội nhập trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ nhằm thúc đẩy sáng tạo trong nước và bảo vệ lợi ích quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Các mối quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*

Quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ được tạo thành bởi các mối quan hệ gồm: *(1) Mối quan hệ giữa chủ thể sáng tạo và chủ thể sở hữu trí tuệ; (2) Mối quan hệ giữa chủ thể sử dụng và chủ thể sở hữu trí tuệ; (3) Mối quan hệ giữa chủ thể sáng tạo và chủ thể sử dụng trí tuệ*

Sau khi phân tích cách thức hình thành quan hệ, hệ thống lợi ích và cách thức thực hiện lợi ích của các chủ thể trong các mối quan hệ. Luận án đưa ra nhận định: Lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ tồn tại dưới dạng tiềm năng trong các tài sản trí tuệ, tiềm năng này được chuyển hoá thành lợi ích kinh tế thực sự trong quá trình sử dụng chúng. Hiệu quả của việc khai thác giá trị sử dụng của các tài sản trí tuệ trong nền kinh tế và đời sống xã hội sẽ có ảnh hưởng quyết định đến khả năng thực hiện lợi ích của các chủ thể trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Sự xung đột lợi ích thường xảy ra trong quá trình sử dụng tài sản trí tuệ giữa chủ sở hữu và chủ thể sử dụng. Về lâu dài, mọi xung đột lợi ích giữa các chủ thể trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ nếu không được giải quyết sẽ làm triệt tiêu khả năng phát triển của xã hội, làm nản lòng các nhà đầu tư và giảm hiệu quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, làm cho tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện hội nhập gặp nhiều khó khăn hơn.

2.2. Đặc điểm, bản chất, những nguyên tắc vận động mang tính quy luật và vai trò của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế

2.2.1. Đặc điểm của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Không giống như các quan hệ lợi ích trên lĩnh vực khác cũng như quan hệ xã hội thông thường, quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ có các đặc trưng như: Đối tượng phát sinh lợi ích trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ là các tài sản trí tuệ; Phạm vi ảnh hưởng của quan hệ liên quan tới toàn bộ đời sống kinh tế-xã hội và cả phạm vi hoạt động quốc tế của các chủ thể; Dễ nảy sinh các xung đột lợi ích giữa các chủ thể và rất khó kiểm soát; Chủ thể sở hữu thường gặp khó khăn trong việc tự thực hiện lợi ích và phải nhờ đến vai trò của hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ; Cơ chế bảo hộ lợi ích cho các chủ thể trong quan hệ mang tính đặc biệt; Để thực hiện lợi ích, chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ phải chấp nhận nguyên tắc đánh đổi thông tin - lợi ích, sự bảo hộ là có thời hạn

2.2.2. Bản chất của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Từ nghiên cứu về cấu trúc và đặc điểm, luận án khái quát bản chất của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ gồm hai khía cạnh. Đó là: **Thứ nhất**, quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ mang bản chất kinh tế thuộc mặt quan hệ sản xuất. **Thứ hai**, quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ phản ánh bản chất chế độ xã hội tương ứng

2.2.3. Những nguyên tắc vận động mang tính quy luật của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế

Nguyên tắc 1: Lợi ích từ tài sản trí tuệ được định đoạt và chi phối bởi chủ sở hữu nhưng quy mô lợi ích lại quyết định bởi hiệu quả quá trình khai thác giá trị sử dụng tài sản đó và sự phát triển của hoạt động sáng tạo;

Nguyên tắc 2: Cơ sở tồn tại của quan hệ là lợi ích từ tài sản trí tuệ, khi tài sản trí tuệ không đem lại lợi ích, quan hệ sẽ được chấm dứt. Tuy nhiên, độc quyền có thể là vĩnh viễn do chủ sở hữu có thể thực hiện gia hạn và lợi

ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ do bảo hộ mà có trong quốc gia kém phát triển có thể nghiêng về các chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ nước ngoài.

2.2.4. Vai trò của bảo hộ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế

Việc bảo hộ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập mang ý nghĩa của việc đảm bảo lợi ích giữa các chủ thể, đặc biệt là đối với chủ sở hữu tài sản trí tuệ. Theo nghĩa đó, bảo hộ sở hữu trí tuệ thể hiện những vai trò của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực này trong hội nhập kinh tế quốc tế như sau:

- Với thu hút đầu tư nước ngoài

Việc bảo hộ lợi ích cho chủ sở hữu tài sản trí tuệ tại một nước có vai trò nhất định trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là thu hút đầu tư từ các công ty xuyên quốc gia. Có sự liên hệ tích cực giữa vấn đề giải quyết quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ đối với thu hút đầu tư nước ngoài trong quá trình hội nhập.

- Vai trò của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ với chuyển giao công nghệ cho các nước kém phát triển

Mặc dù cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ nhằm đảm bảo sự cân bằng lợi ích, tuy nhiên, trong thực hiện, chúng tạo ra những khó khăn cho các nước kém phát triển.

- Quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ đối với việc phát triển thương mại

Về phía các nước đang phát triển cũng có lợi ích từ việc thực hiện bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các hàng hoá sản phẩm ở nước ngoài. Tuy nhiên, vấn đề ở chỗ, năng lực thực hiện bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp thuộc các quốc gia tại thị trường nước ngoài sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới quy mô lợi ích thuộc phạm vi sở hữu trí tuệ mà họ sẽ thụ hưởng.

- Bảo hộ lợi ích sở hữu trí tuệ với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đảm bảo an ninh quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

Tác động của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ đối với hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia đang phát triển: Một mặt tạo điều kiện để các quốc gia đang phát triển có thể khai thác được lợi ích nhất định từ quá trình hội nhập thông qua việc tăng cường bảo hộ lợi ích cho các chủ sở hữu trí tuệ nước ngoài. Mặt khác đây là vấn đề rất phức tạp trong quan hệ kinh tế đối ngoại hiện nay.

- Bảo hộ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ với thực hiện công nghiệp hoá rút ngắn và xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm bản sắc

Việc giải quyết hài hoà mối quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ có vai trò trước hết là tích cực đối với các nước đang phát triển thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá rút ngắn, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm bản sắc dân tộc trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, xét trong ngắn hạn, hệ thống bảo hộ độc quyền thụ hưởng lợi ích của chủ thể sở hữu trí tuệ cũng bộc lộ hạn chế của nó trong việc làm phát sinh chi phí và giảm khả năng thụ hưởng những thành tựu văn minh nhân loại, gây ra những tổn thất về phúc lợi xã hội ở các nước đang phát triển nếu các

nước này không xây dựng được một hệ thống sở hữu trí tuệ hiệu quả phù hợp với điều kiện xuất phát về kinh tế của mình.

2.3. Những nhân tố ảnh hưởng tới quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế

Ảnh hưởng tới sự hài hoà, lành mạnh và khả năng phát triển của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ chịu sự tác động của các nhân tố chủ yếu như: Sự phát triển của hoạt động sáng tạo của quốc gia; Điều kiện hoàn cảnh lịch sử xã hội; Sự phát triển trình độ quản lý xã hội của nhà nước; Đặc trưng truyền thống văn hoá, tập quán của dân tộc, nhận thức của nhân dân; Sự phát triển của nền kinh tế thị trường của quốc gia; Quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới

Khái quát lại, quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ chịu tác động của nhiều nhân tố. Mỗi nhân tố lại tác động tới các khía cạnh và các chủ thể khác nhau. Do vậy, việc xây dựng cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ nhằm tạo sự cân bằng cần thiết về lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế cần phải chú ý tới tác động tổng hợp của các nhân tố đó.

2.4. Kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới về thiết lập và phát triển quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế

Từ kinh nghiệm của Hoa Kỳ và Trung Quốc cho thấy:

Thứ nhất, cần có sự thống nhất về nhận thức và hành động trong các giới chức và doanh nghiệp về vấn đề thực hiện lợi ích và bảo hộ lợi ích từ tài sản trí tuệ. **Thứ hai**, cần thích ứng một cách linh hoạt trong ứng xử giải quyết các yêu cầu về bảo hộ lợi ích cho các chủ thể nước ngoài trong điều kiện một quốc gia đang phát triển. **Thứ ba**, ở tầm quốc gia cần có chiến lược tổng thể về vấn đề xây dựng và khai thác quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập. **Thứ tư**, phải có một hệ thống thiết chế thực thi hoàn thiện và chuyên biệt.

Tóm lại, quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế được hình thành một cách tất yếu. Vai trò của bảo hộ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ đối với hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện trên các phương diện tác động đến các khía cạnh của quá trình hội nhập vào nền kinh tế của một quốc gia như: thúc đẩy hoặc kìm hãm đầu tư trực tiếp nước ngoài; thúc đẩy chuyển giao công nghệ, tăng cường thúc đẩy sự lưu chuyển của dòng hàng hoá, dịch vụ của một quốc gia vào hệ thống toàn cầu. Tuy nhiên, để có thể phát huy được vai trò đó, ứng với mỗi một quốc gia cần có những điều kiện nhất định và do đó, quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ của mỗi nước phản ánh tính đặc thù về trình độ phát triển của quốc gia đó.

Chương 3

BIỂU HIỆN QUAN HỆ LỢI ÍCH TRÊN LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

3.1. Nhận thức và cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

3.1.1. Quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sáng tạo ở Việt Nam giai đoạn trước 1986

Trong tiểu tiết này, luận án khái quát về quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sáng tạo trước Đổi Mới và đi đến nhận định: Quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sáng tạo giai đoạn từ khi Việt Nam giành được độc lập đến giai đoạn trước Đổi Mới phản ánh tính đặc thù của một nền kinh tế phục vụ chiến tranh giải phóng, chưa phát triển, vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Sự thừa nhận trên thực tế cũng như danh nghĩa từ phía các cơ quan Nhà nước về quyền sở hữu sản phẩm sáng tạo của các chủ thể liên quan đến việc tạo ra và sử dụng sản phẩm đó là không rõ ràng.

3.1.2 Nhận thức về đối tượng, các chủ thể lợi ích và quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Luận án phân tích và làm rõ sự biến đổi về nhận thức về đối tượng tài sản trí tuệ, về các chủ thể lợi ích, khái quát hệ thống văn bản cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- Nhận thức về đối tượng tài sản trí tuệ

Có sự biến đổi về mặt nhận thức về đối tượng tài sản trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ theo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta. Đến nay, các đối tượng tài sản trí tuệ được ghi nhận để các chủ thể khai thác lợi ích thể hiện sự phù hợp với quan điểm quốc tế về lĩnh vực đối tượng này.

- Về lợi ích trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Theo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đi liền với sự mở rộng các đối tượng sở hữu trí tuệ là sự dịch chuyển trọng tâm trong quan hệ lợi ích và hình thức lợi ích. Trọng tâm quan hệ lợi ích dịch chuyển từ chỗ tập trung vào nhà nước tới trọng tâm là chủ thể sở hữu. Theo đó, lợi ích trước hết và trực tiếp vận động về phía chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ, phù hợp với quy luật vận động của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực này. Từ việc chú ý lợi ích tinh thần sang coi trọng lợi ích vật chất; từ chỗ tuyệt đối hóa lợi ích xã hội sang hướng tiếp cận hài hoà giữa lợi ích xã hội với lợi ích cá nhân chủ thể sở hữu và lao động trí tuệ, phản ánh sự vận động phù hợp với điều kiện nền kinh tế thị trường, hội nhập.

- Về chủ sở hữu, sáng tạo tài sản trí tuệ trong quan hệ lợi ích

Theo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, có sự biến đổi về nhận thức cấu trúc đối tượng, chủ thể, lợi ích từ tài sản trí tuệ thể hiện tác động của hội nhập đối với quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ so với giai đoạn trước đó.

3.1.3. Sự phát triển về cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế

Trong nội dung này, luận án mô tả sự phát triển thể hiện trong cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ thông qua hệ thống hàng trăm văn bản được đề cập và nhận thấy: Trong mỗi giai đoạn, có sự phát triển về cơ chế bảo hộ lợi ích cho các chủ thể trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Những văn bản này có ý nghĩa quan trọng trong việc điều chỉnh quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua. Khái quát nội dung các văn bản đã được ban hành toát lên mục tiêu, cấu trúc và hệ thống lợi ích của các chủ thể quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ như sau:

- Về mục tiêu điều chỉnh hướng tới quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Mục tiêu xuyên suốt các văn bản cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thể hiện tinh thần nhất quán là: tạo sự cân bằng về lợi ích giữa các chủ thể trong quan hệ lợi ích. Thông qua đó thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của quan hệ này từ đó thúc đẩy sự phát triển của hệ thống sáng tạo trong nước, góp phần nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.

Về cấu trúc quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Trong giai đoạn đầu của quá trình hội nhập, chú trọng lợi ích chủ thể sở hữu. Vai trò của chủ thể sử dụng (xã hội) chưa được nhấn mạnh, chưa chú ý tới sự phân biệt giữa người sáng tạo và người sở hữu. Đến nay, cấu trúc của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ gồm ba bộ phận. Trong đó bao gồm cả các chủ thể nước ngoài liên quan tới từng loại hình. Đây là sự phát triển trong cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ so với những năm đầu hội nhập trước 1990.

Về hệ thống lợi ích của các chủ thể trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Hệ thống lợi ích của các chủ thể trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ được phản ánh trong nội dung các văn bản, theo đó gồm có: Lợi ích vật chất; Lợi ích tinh thần.

Trong đó:

Lợi ích vật chất của chủ sở hữu gồm: giá trị tồn tại dưới dạng tiền, lợi nhuận thu được từ việc thực hiện khai thác trực tiếp tài sản trí tuệ hoặc bán quyền sở hữu, bán quyền sử dụng tài sản trí tuệ cho chủ thể sử dụng; các lợi ích vật chất khác.

Có nhiều phương thức thực hiện lợi ích khác nhau, có thể thực hiện bán đứt, thu lợi ích một lần, cũng có thể thực hiện theo phương thức nhiều lần căn cứ trên quá trình sử dụng tài sản trí tuệ.

Lợi ích của chủ thể sáng tạo gồm các loại hình như tiền do chủ sở hữu đầu tư, tiền thu được do bán tài sản trí tuệ nếu chủ thể sáng tạo đồng thời

là chủ sở hữu, tiền công, thù lao do chủ sở hữu trả cho chủ thể sáng tạo tài sản trí tuệ đó.

Để đảm bảo cho việc giải quyết lợi ích cho quan hệ liên quan đến chủ thể nước ngoài trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ, trước hết Việt Nam thừa nhận và tham gia ký kết hầu hết các công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ như: Công ước Geneva về bảo vệ người sản xuất bản ghi âm chống sự sao chép trái phép; Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật; Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp; Công ước quốc tế về bảo hộ giống thực vật (Công ước UPOV); Công ước về phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá; Công ước quốc tế về bảo vệ người biểu diễn; Hiệp định Washington về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp; Hiệp định TRIPS.

3.2. Khai thác lợi ích giữa các chủ thể trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

3.2.1. Xác lập độc quyền sở hữu và khai thác lợi ích trong quan hệ lợi ích thuộc phạm vi sở hữu công nghiệp

- Xác lập độc quyền lợi ích của chủ sở hữu

Theo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, chủ sở hữu tài sản trí tuệ thuộc các khía cạnh của sở hữu công nghiệp đã ngày càng chú ý tới việc xác lập độc quyền sở hữu tài sản trí tuệ tạo điều kiện pháp lý để khai thác lợi ích từ các tài sản trí tuệ đó. Xu hướng này được phản ánh trong các biểu đồ từ 3.1 đến 3.6 trong luận án. Trong đó, đặc biệt phải kể tới việc xác lập độc quyền sở hữu và khai thác lợi ích của các chủ thể nước ngoài phản ánh tác động của hội nhập đến quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ đồng thời quan hệ giữa vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trong thời gian 20 năm từ 1989 đến 2009, số lượng đơn đăng ký được bảo hộ độc quyền khai thác lợi ích của các chủ sở hữu sáng chế Việt Nam chỉ tăng 5 lần, từ mức 53 đơn lên 243 đơn. Con số này đối với chủ thể sở hữu sáng chế mang quốc tịch nước ngoài là 144 lần, từ 18 đơn năm 1989 lên mức 2951 đơn tính đến tháng 1 năm 2009. Mức tăng này gấp 28 lần mức tăng của các chủ thể sở hữu là người Việt Nam.

- Khai thác lợi ích giữa các chủ thể trong quan hệ lợi ích thuộc phạm vi sở hữu công nghiệp

Biểu hiện về khai thác lợi ích của các chủ thể trong quan hệ lợi ích phạm vi bản quyền trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được nhận diện cụ thể như sau:

- Giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng tài sản trí tuệ

Trong điều kiện kinh tế thị trường hội nhập ở Việt Nam, việc khai thác lợi ích từ các tài sản trí tuệ được thực hiện thông qua những hình thức khác nhau. Trên thực tế lựa chọn hình thức nào hoàn toàn tùy thuộc vào chủ sở hữu tài sản trí tuệ được phản ánh trong biểu 3.7. Từ biểu đồ 3.7 có thể nhận thấy, hiện nay ở Việt Nam, hình thức thực hiện lợi ích trực tiếp từ tài

sản trí tuệ thuộc khía cạnh sở hữu công nghiệp được các chủ sở hữu quan tâm nhiều nhất là chuyển sở hữu. Trong đó, số đối tượng được chuyển sở hữu nhiều nhất là chuyển sở hữu giữa các chủ sở hữu nước ngoài. Trong thời gian từ năm 2000 đến năm 2008, tổng số hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ thành công của chủ sở hữu Việt Nam cho người Việt Nam là 1865 hợp đồng; giữa chủ sở hữu nước ngoài với nhau thực hiện ở Việt Nam là 3014 hợp đồng, thể hiện sự vượt trội về việc thực hiện lợi ích của các chủ sở hữu nước ngoài trong quan hệ với người sử dụng tài sản trí tuệ ở Việt Nam. Khai thác lợi ích thông qua cấp li-xăng giữa chủ thể Việt Nam với Việt Nam có xu hướng không ổn định trong các năm gần đây, trong các năm 2000 đến 2004 thì có sự gia tăng số hợp đồng cấp li-xăng thành công giữa chủ sở hữu Việt Nam và chủ thể sử dụng Việt Nam. Năm 2000, số hợp đồng thực hiện thành công là 14, năm 2004 là 222 hợp đồng. Đến năm 2008 thì số hợp đồng li-xăng giảm xuống còn 72. Tổng số hợp đồng li-xăng giữa chủ sở hữu Việt Nam cấp cho chủ sử dụng Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2008 là 556 hợp đồng. Nếu tính cả 10 năm từ 1997 đến 2007 thì tổng số trường hợp cấp li-xăng thành công là 606 hợp đồng. Trong khi đó, hình thức này giữa chủ thể Việt Nam với nước ngoài lại có xu hướng tăng lên. Nếu như năm 2000, số hợp đồng li-xăng giữa chủ sở hữu nước ngoài với nước ngoài thực hiện ở Việt Nam là 32 hợp đồng thì riêng năm 2007 là 818 hợp đồng, nhiều hơn số hợp đồng giữa chủ sở hữu Việt Nam với chủ sử dụng tài sản trí tuệ Việt Nam trong cả 10 năm. Nếu tính tổng số 10 năm thì lượng hợp đồng cấp li-xăng giữa chủ sở hữu nước ngoài với người sử dụng nước ngoài ở Việt Nam là 1188 hợp đồng. Số lượng các vụ chủ thể Việt Nam mua li-xăng của nước ngoài có xu hướng tăng lên phản ánh tác động của cơ chế bảo hộ lợi ích trong điều kiện hội nhập và cán cân lợi ích trong hình thức này đang thiên về chủ nước ngoài, do họ sở hữu công nghệ. Sau năm 2006, số hợp đồng cấp li-xăng giữa các chủ thể nước ngoài tăng đột biến. Nguyên nhân do tác động của sự gia nhập WTO của Việt Nam đã làm cho môi trường đầu tư được cải thiện. Theo đó đã có sự xuất hiện của nhiều công ty con của các TNCs vào Việt Nam và có sự hoán chuyển nội bộ tài sản sở hữu trí tuệ giữa chúng theo hình thức cấp hợp đồng li-xăng và do đó việc đăng ký hợp đồng li-xăng được thực hiện nhiều hơn. Đáng chú ý hơn, gần đây hình thức chuyển sở hữu giữa chủ thể Việt Nam với nước ngoài có xu hướng tăng lên. Số hợp đồng chuyển giao sở hữu năm 1997 mới chỉ có 3 đối tượng thì đến năm 2007 là 87 đối tượng, tức tăng 29 lần trong 10 năm.

- Giữa chủ thể sáng tạo và chủ thể sử dụng

Hiện nay, các chủ thể sáng tạo, nhất là các nhà khoa học đã bán được những sản phẩm là kết quả nghiên cứu của mình ra thị trường. Lợi ích vật chất bằng tiền thu được có xu hướng ngày càng tăng lên. Ví dụ việc bán giống lúa lai mới của nhà khoa học nông nghiệp, năm 2005 giống lúa lai 20 được bán với giá 300 triệu đồng; đầu năm 2008 giống lúa lai HYT-103

được bán với giá 500 triệu đồng; giống TH3-3 của TS Nguyễn Thị Trâm, trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội bán cho công ty giống cây trồng Trung ương với giá 700 triệu đồng; tháng 6 năm 2008 giống lúa TH3-4 bán cho công ty trách nhiệm hữu hạn Cường Tân (Nam Định) với giá 10 tỷ đồng. Quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ ở Việt Nam hiện nay đang bắt đầu vận động theo quy luật giá trị của kinh tế thị trường.

- Giữa chủ thể sở hữu và sáng tạo

Quan hệ lợi ích giữa chủ thể sở hữu và sáng tạo trên phạm vi sở hữu công nghiệp trong những năm gần đây cũng đã có những biểu hiện hình thành.

Như vậy, thực tế cho thấy, quan hệ lợi ích giữa các chủ thể thuộc phạm vi sở hữu công nghiệp đang vận động theo tác động của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và quy luật của kinh tế thị trường. Động cơ lợi ích đang trở thành động lực trực tiếp thúc đẩy hoạt động của các chủ thể sáng tạo và sở hữu tài sản trí tuệ. Dấu hiệu về sự gắn kết lợi ích giữa các chủ thể sở hữu, sáng tạo, sử dụng tài sản trí tuệ cho thấy ngày càng bộc lộ rõ bản chất kinh tế trong quan hệ lợi ích giữa các chủ thể này ở Việt Nam.

3.2.2. Biểu hiện quan hệ lợi ích trên phạm vi bản quyền trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

- Quan hệ giữa các tác giả sáng tạo văn học với các nhà xuất bản

Nghĩa vụ phải tôn trọng lợi ích tinh thần của các nhà xuất bản đối với tác giả được các nhà xuất bản thực hiện. Các lợi ích tinh thần như đặt tên tác phẩm, đứng tên tác giả trên tác phẩm xuất bản của tác giả đã được nhiều nhà xuất bản tôn trọng. Nhiều nhà xuất bản trên thị trường hiện nay đã thực hiện tốt việc đặt hàng và mua bản quyền của các tác giả. Ví dụ, tiền bản quyền Nhà xuất bản Trẻ trả cho các tác giả Việt Nam năm 2005 là 739 triệu đồng, năm 2006 là 931 triệu đồng, năm 2007 là 1,11 tỷ đồng, năm 2008 là 1,245 tỷ đồng. Nhà xuất bản này cũng là một trong những chủ thể kinh doanh đi đầu trong việc mua toàn bộ tác phẩm của các tác giả sau khi tác giả đó qua đời từ khi tác giả đó còn sống, ví dụ mua tác phẩm của nhà văn Sơn Nam, mua bản quyền sử dụng tác phẩm từ 10-15 năm của các tác giả như: Toan Ánh, Nguyễn Đông Chí, Nguyễn Từ Chi, Nguyễn Huệ Chi, Nguyễn Văn Hào, Nguyễn Vinh Phúc... Đó là những dấu hiệu tích cực trong quan hệ lợi ích giữa chủ thể sáng tạo và chủ thể sử dụng kinh doanh tài sản trí tuệ là các tác phẩm văn học nghệ thuật.

- Quan hệ lợi ích giữa chủ thể sử dụng tác phẩm âm nhạc và các nhạc sỹ

Khía cạnh âm nhạc, ngoài lợi ích về tinh thần mà các tác giả nhận được, một số tác giả hiện nay cũng đã thực hiện được lợi ích vật chất một cách trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức đại diện tập thể chủ sở hữu. Tính toàn năm 2008, số tiền mà trung tâm bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam thu được là 15 tỷ 200 triệu đồng, nâng tổng số lũy kế giai đoạn 2002 đến tháng 1 năm 2009 là 29 tỷ 400 triệu đồng. Tiếp đến là Hiệp hội ghi âm Việt Nam cũng thu được những khoản tiền cho các tác giả tác phẩm âm nhạc là 4 tỷ 500 triệu đồng, Trung tâm quyền tác giả văn học Việt Nam

thuộc Hội nhà văn Việt Nam thu được 280 triệu mặc dù vừa mới hình thành và đi vào hoạt động. Số tiền mà trung tâm bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam hy vọng thu được trong năm 2009 là 1 triệu USD. Theo đó, sự phân bổ lợi ích giữa chủ thể sáng tạo, sở hữu và đại diện sở hữu đã hình thành theo đúng vai trò của các chủ thể này.

- Quan hệ giữa người biểu diễn với người sử dụng tác phẩm biểu diễn

Các chủ thể trong quan hệ là chủ sở hữu, sáng tạo, người sản xuất phân phối tác phẩm, người thụ hưởng tác phẩm đều thu được những lợi ích của mình. Những lợi ích này không thể có được trong điều kiện kinh tế vận hành theo cơ chế cũ.

- Quan hệ lợi ích giữa chủ thể sáng tạo tác phẩm điện ảnh với các nhà sản xuất phim

Đài truyền hình Việt Nam đã thành lập Trung tâm Bản quyền và trao đổi chương trình (nay là Trung tâm khai thác phim) từ năm 1998, có nhiệm vụ tìm nguồn chương trình và mua bản quyền về phát sóng. Hàng năm qua con đường này Đài đã trả kinh phí mua bản quyền lên tới hàng chục tỷ đồng. Từ năm 2004 đến nay, Đài truyền hình Việt Nam đã thực hiện ký hợp đồng với Trung tâm bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam, chi trả tiền cho tác giả sáng tác với các mức như: với chương trình không có quảng cáo thì mức thanh toán trọn gói là 220.000.000 đồng/năm; đối với chương trình có quảng cáo tài trợ thì mức chi trả là 170.000 đồng /tác phẩm, ước tính mỗi năm Đài chi trả cho các tác giả thông qua Trung tâm bảo vệ quyền tác giả Việt Nam từ 600.000.000-720.000.000 đồng. Trong quan hệ giữa đạo diễn và tác giả kịch bản, nhiều tác phẩm điện ảnh ra đời có sự đóng góp quan trọng của đạo diễn đối với kịch bản về giá trị tư tưởng và nghệ thuật. Đây là biểu hiện rất mới của việc khai thác và đảm bảo lợi ích cho các chủ thể sở hữu tài sản trí tuệ là các chương trình nước ngoài khi Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

- Quan hệ lợi ích giữa chủ sở hữu, tác giả nhiếp ảnh, tranh tượng với người sử dụng, kinh doanh

Hiện nay các tác giả nhiếp ảnh đã ý thức được quyền hạn và nghĩa vụ của mình trong việc thực hiện lợi ích từ tác phẩm của mình như những tài sản trí tuệ thực thụ và phải đảm bảo lợi ích cho chủ sở hữu tác phẩm khi sử dụng chúng vì mục đích tạo lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Những biểu hiện này cho thấy một sự chuyển động tích cực trong quan hệ giữa các chủ thể sáng tạo, sử dụng và kinh doanh tác phẩm nghệ thuật tạo hình trong điều kiện hiện nay.

Nghiên cứu về quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam cho phép rút ra:

Thứ nhất: quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ ở Việt Nam đã phản ánh sự vận động từ điều kiện nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, khép kín chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường dần hội nhập.

Thứ hai: Quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ đang góp phần đem lại lợi ích chính đáng cho các chủ thể sáng tạo, sở hữu và sử dụng tài sản trí tuệ, góp phần thúc đẩy hoạt động đổi mới và phát triển, thúc đẩy sức sản xuất xã hội, góp phần hoàn thiện quan hệ trong quá trình tái sản xuất xã hội thời kỳ hội nhập.

Thứ ba, cấu trúc chủ thể trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng rõ, cục diện lợi ích và sự vận động của các dòng lợi ích giữa các chủ thể bước đầu được định hình, thể hiện rõ sự tác động của cơ chế bảo hộ lợi ích đến quá trình hội nhập và khai thác lợi ích giữa các chủ thể sáng tạo, sở hữu và sử dụng tài sản trí tuệ.

Nguyên nhân của những biểu hiện tích cực trên gồm: Tác động của cơ chế kinh tế thị trường đến quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ của Việt Nam; Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế.

3.3. Mâu thuẫn và xung đột quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay

3.3.1 Biểu hiện của các mâu thuẫn và xung đột lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

- *Mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế*

Mâu thuẫn giữa yêu cầu bảo hộ lợi ích theo các chuẩn mực quốc tế ngày càng cao trong khi thu nhập thực tế của đại bộ phận người dân Việt Nam còn rất thấp dẫn đến xuất hiện khoảng cách giữa yêu cầu bảo hộ và khả năng thực thi;

Mâu thuẫn giữa tiềm năng thụ hưởng lợi ích từ tài sản trí tuệ của các chủ thể Việt Nam trong hội nhập còn thấp trong khi nhu cầu thực tế ngày càng lớn.

- *Các xung đột lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay*

Xung đột lợi ích giữa các chủ thể, đặc biệt là giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng là các đơn vị kinh doanh, diễn ra trên cả phạm vi bản quyền cũng như sở hữu công nghiệp.

Phạm vi bản quyền:

Những tranh chấp về lợi ích trên lĩnh vực bản quyền diễn ra một cách rất phổ biến, đặc biệt là sự xâm phạm lợi ích giữa một bên là những đơn vị sản xuất kinh doanh với các chủ sở hữu và sáng tạo: Xung đột lợi ích giữa chủ sở hữu với chủ sử dụng phần mềm máy tính. Tháng 1 năm 2009, Đoàn thanh tra liên ngành Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch đã phối hợp thực hiện kiểm tra đột xuất việc sử dụng bản quyền phần mềm tại nhiều doanh nghiệp trong cả nước và phát hiện hàng vi phạm bản quyền phần mềm ước tính lên tới hàng chục tỷ đồng. Tại các doanh nghiệp được kiểm tra phần lớn thực hiện cài đặt phần mềm như Window XP, bộ gõ Vietkey, Microsoft Office, Semantex antivirus, Autocat CAD và nhiều chương trình

phần mềm khác chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu. Cũng với hình thức thanh tra liên ngành, C15 Bộ Công an trong tháng 11/2008 đã phát hiện các công ty nước ngoài đóng trên địa bàn Hà Nội đã vi phạm bản quyền phần mềm lên tới 1,5 tỷ đồng. Tại công ty TNHH hệ thống công nghiệp LS-Vina đóng chân trên địa bàn Đông Anh, một công ty liên doanh với Hàn Quốc, cũng sao chép cài đặt, sử dụng phần mềm không được phép của chủ sở hữu bao gồm 58 chương trình Window XP, 58 chương trình Microsoft pasonal 2002,2007, 34 bộ từ điển Lạc Việt, 30 bộ gõ Vietkey. Tương tự, cũng trong tháng 11.2008 C15 Bộ Công an kiểm tra tại khu công nghiệp Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai đã phát hiện Công ty TNHH MUTO Việt Nam đóng tại Biên Hoà sử dụng một số lượng lớn các phần mềm không hợp pháp với số tiền vi phạm tới 3 tỷ đồng. Theo kết quả của Liên minh phần mềm thương mại quốc tế (BSA) và IDC thì Việt Nam được xếp vào vị trí thứ 10 thế giới về vi phạm lợi ích của các chủ sở hữu phần mềm với tỷ lệ vi phạm 85% vào năm 2007; Xung đột lợi ích giữa các chủ thể trên khía cạnh âm nhạc, điện ảnh; Hình thức thực hiện các hành vi xâm phạm lợi ích trên lĩnh vực bản quyền ngày càng tinh vi, lan tràn trên hầu hết mọi khía cạnh trong quan hệ bản quyền, từ “đạo văn” đến “đạo nhạc”, từ “đánh cắp bản quyền” đến “tranh chấp bản quyền”, nghĩa là diễn ra với bất kỳ hình thức nào. Hiện tượng “đạo nhạc” diễn ra phổ biến đến mức các phương tiện thông tin đại chúng luôn chạy những tit như “đạo nhạc thời @”, “đạo nhạc căn bệnh trầm kha”... Điều này đang gây ra sự méo mó trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực bản quyền; Xung đột lợi ích giữa chủ thể sáng tạo văn học nghệ thuật với nhà xuất bản cũng có dấu hiệu phức tạp.

Trên phạm vi sở hữu công nghiệp

Nhiều xung đột lợi ích giữa chủ thể sở hữu và sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp; Thống kê giai đoạn 2002-2007, số hàng giả, hàng nhái lên tới 8 tấn bột ngọt, 85.000 tấn xi măng, 25 tấn mỹ phẩm, 35 triệu cơ số thuốc tân dược, 25.000 chai rượu các loại, 50.000 chai bia, nước giải khát, 50.000 tấn sắt thép xây dựng, 15.000 tấn phân bón. Xung đột lợi ích giữa chủ sở hữu và sử dụng sáng chế cũng diễn ra trong thời gian gần đây.

3.3.2. Nguyên nhân của những mâu thuẫn và xung đột lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

- Nguyên nhân sâu xa

Lực lượng sản xuất của Việt Nam hiện nay có trình độ phát triển thấp. Dẫn đến sự hình thành quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ vì thế mà chưa thể đạt được trình độ của những nước phát triển trên thế giới.

- Nguyên nhân trực tiếp

Nguyên nhân khách quan:

Trình độ phát triển của nền kinh tế thị trường của Việt Nam còn thấp; Quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam có thời gian phát triển rút ngắn do đó chứa đựng nhiều yếu

tổ phức tạp và hỗn độn; Sự phát triển quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ của Việt Nam chịu sự tác động tổng hợp của rất nhiều xu hướng trong nền kinh tế thế giới hiện nay. Hệ thống tiếp cận tài sản sở hữu trí tuệ chưa phát triển.

Nguyên nhân chủ quan:

Nhận thức của các chủ thể về việc tôn trọng lợi ích thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong xã hội nhìn chung còn thấp; Sự phối hợp của các cơ quan thực thi đảm bảo lợi ích cho các chủ thể trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ chưa đồng bộ, Ngoài ra, thiếu chiến lược quốc gia về sở hữu trí tuệ thể hiện tầm nhìn chiến lược của đất nước về việc vận dụng và khai thác lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập chưa được khẳng định rõ ràng.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO HÀI HOÀ QUAN HỆ LỢI ÍCH TRÊN LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

4.1. Quan điểm về tạo sự hài hoà lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Mục tiêu tổng quát là phát triển quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ nhằm góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mở cửa và hội nhập, thúc đẩy lực lượng sản xuất trong nước để thực hiện thắng lợi công nghiệp hoá, hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa rút ngắn, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong điều kiện nền kinh tế thế giới đang dần đi vào kinh tế tri thức. Mục tiêu trước mắt là xây dựng quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ nhằm góp phần thúc đẩy sáng tạo, đáp ứng được lợi ích chính đáng của các chủ thể liên quan đến quá trình tạo ra, sở hữu và sử dụng tài sản trí tuệ trong nước đồng thời đảm bảo sự hài hoà về lợi ích giữa chủ thể trong nước với các chủ thể nước ngoài.

Muốn vậy, cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

- Kết hợp vai trò của thị trường và nhà nước trong việc đảm bảo hài hoà lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập;
- Giải quyết những mâu thuẫn và xung đột lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ phải được xem xét một cách toàn diện;
- Cần xác lập tính độc lập tự chủ trong hoàn thiện cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ;
- Xung đột lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ có yếu tố nước ngoài cần được xử lý linh hoạt và triệt để;
- Phát triển quan hệ lợi ích lành mạnh trong hội nhập phải đi đôi với việc phát triển hệ thống sáng tạo trong nước, nâng cao thu nhập cho nhân dân

4.2. Giải pháp đảm bảo hài hoà quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

4.2.1. Nhóm giải pháp giải quyết những xung đột lợi ích trước mắt trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Nâng cao năng lực tự bảo vệ lợi ích của các chủ thể trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Đối với chủ thể sở hữu:

Xây dựng chiến lược tự bảo vệ lợi ích từ tài sản trí tuệ; Tạo bộ phận chuyên trách về khai thác lợi ích từ tài sản trí tuệ; Tạo các kênh thông tin từ thị trường nội địa cũng như thị trường quốc tế; Tạo sự đồng thuận về lợi ích trong nội bộ; Chủ động phối hợp với các cơ quan thực thi sở hữu trí tuệ và lựa chọn các hình thức giải quyết khi xung đột lợi ích xảy ra;

Đối với chủ thể sáng tạo:

Nâng cao nhận thức về lợi ích và nghĩa vụ của mình;

Đối với người sử dụng tài sản trí tuệ:

Người sử dụng tài sản trí tuệ là các doanh nghiệp: Các doanh nghiệp có nhu cầu công nghệ cần tìm hiểu thông tin đặc biệt về việc bảo hộ cũng như thời hạn bảo hộ của các tài sản trí tuệ. Người tiêu dùng: Việc nâng cao nhận thức của người tiêu dùng còn cần phải chú ý tới giải pháp nâng cao thu nhập.

Kiện toàn, hình thành mới các trung tâm bảo vệ lợi ích thuộc phạm vi bản quyền

Thứ nhất, nâng cao năng lực của các trung tâm hiện có; *Thứ hai*, xây dựng trung tâm bảo vệ lợi ích của tác giả các vùng dưới sự quản lý của trung tâm quốc gia thuộc Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

- *Nâng cao năng lực thực thi sở hữu trí tuệ ngành Hải quan*

- *Hoàn thiện hệ thống cơ chế điều tiết quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập*

- *Phối hợp liên ngành trong xử lý những mâu thuẫn lợi ích giữa chủ sở hữu và sử dụng tài sản trí tuệ*

4.2.2. Nhóm giải pháp tạo sự hài hoà lợi ích lâu dài giữa các chủ thể thuộc phạm vi quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

- *Phát triển hệ thống đổi mới quốc gia*

Phát triển hệ thống đổi mới quốc gia nhằm phát triển tài sản trí tuệ. Từ đó tạo tiềm năng thụ hưởng lợi ích cho các chủ thể và xã hội Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Xây dựng hệ thống tiếp cận tài sản trí tuệ;*

- *Xây dựng trung tâm quốc gia về bảo hộ lợi ích đối với tài sản sở hữu trí tuệ là trị thức truyền thống*

- *Chuẩn hoá nguồn nhân lực tham gia đảm bảo sự hài hoà lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ*

- *Xây dựng văn hoá tôn trọng quyền, lợi ích sở hữu trí tuệ*

Để đảm bảo sự hài hoà lợi ích giữa chủ sở hữu, sáng tạo và xã hội trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong tương lai ở Việt Nam, việc xây dựng văn hoá tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể là cần thiết.

- *Nâng cao nhận thức của công chúng và doanh nghiệp*
- *Tạo cân bằng lợi ích giữa chủ thể sở hữu và người tiêu dùng*

Việc tìm giải pháp xây dựng mối liên hệ cân bằng lợi ích trong quan hệ giữa những người sở hữu quyền và người tiêu dùng phải xuất phát từ nguyên nhân lợi ích kinh tế cho các quan hệ kinh tế. Tạo sự cân bằng giữa những người sản xuất và những người có nhu cầu tiêu dùng với những chủ sở hữu tài sản trí tuệ nhằm tạo ra sản phẩm hàng hoá, tăng lượng hàng hoá sản phẩm cung cấp cho xã hội. Những người nắm giữ sở hữu trí tuệ cần có sự thoả hiệp cần thiết để cho hàng hoá trên thị trường đáp ứng đủ mức cầu của người tiêu dùng với giá cả hợp với mặt bằng thu nhập chung. Đối với những sản phẩm hàng hoá có nhu cầu sử dụng lớn, song song với nỗ lực thương lượng với các chủ sở hữu nhằm giảm giá, cần đẩy mạnh việc tìm kiếm các giải pháp sản phẩm thay thế bằng cách nhà nước thực hiện tập trung đầu tư hoặc đặt hàng nghiên cứu. Đối với những sản phẩm hàng hoá có liên quan đến lợi ích của cộng đồng chẳng hạn thuốc chữa bệnh, bên cạnh các biện pháp trên đây cần lưu ý sử dụng công cụ li-xăng bắt buộc để trao quyền sản xuất hoặc quyền nhập khẩu các sản phẩm tự thay thế cho sản phẩm hàng hoá không bị khống chế của chủ sở hữu tài sản là người nước ngoài.

4.2.3. Phát huy vai trò nhà nước trong việc hài hoà hoá lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ

- *Lập quỹ quốc gia về phổ biến tài sản trí tuệ cho khu vực nông nghiệp, nông thôn*

- *Xây dựng chiến lược quốc gia về sở hữu trí tuệ*

Tóm lại, với đặc trưng hết sức phức tạp của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế, việc thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp mang tính liên kết với nhau nhằm tạo sự hài hoà trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ ở nước ta trong hội nhập kinh tế quốc tế là hết sức cần thiết. Những giải pháp này vừa giải quyết các vấn đề vướng mắc trước mắt trong phát triển quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ, vừa mang tính chiến lược lâu dài nhằm góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

KẾT LUẬN

Quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ là sự gắn kết khách quan giữa các thành viên trong xã hội tồn tại trên cơ sở lợi ích từ tài sản trí tuệ và vì lợi ích từ các tài sản đó thuộc phạm vi sở hữu công nghiệp cũng như bản quyền và các quyền kế cận. Sự gắn kết này được tạo thành bởi những mối liên hệ cơ bản giữa các chủ thể sáng tạo, sở hữu, sử dụng tài sản ấy mà các chủ thể này, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, gồm không chỉ là những cá nhân, tổ chức trong phạm vi biên giới lãnh thổ quốc gia mà còn có cả các thành viên trên phạm vi quốc tế, mỗi chủ thể lại có hệ thống lợi

ích, động cơ, mục đích và cách thức thực hiện lợi ích khác nhau. Trong đó, chủ thể sáng tạo là nguồn gốc của việc tạo ra đối tượng tài sản trí tuệ mang lợi ích, chủ thể sử dụng thì khai thác giá trị sử dụng của các tài sản đó làm cho lợi ích của chúng được phát huy trong đời sống và sản xuất của con người, nhưng định đoạt sự phân phối lợi ích lại thuộc về vai trò của chủ sở hữu vì chủ thể này đã tạo ra những tiền đề cần thiết cho sự hình thành bản thân tài sản trí tuệ với tư cách là đối tượng trung tâm trên đó các quan hệ lợi ích được phát sinh. Sự phân phối lợi ích này, đến lượt nó, lại có vai trò tạo ra động lực thúc đẩy sức sáng tạo phát triển mạnh mẽ hơn nếu trong quá trình ấy những mâu thuẫn và xung đột lợi ích được hạn chế bởi một hệ thống cơ chế điều chỉnh hướng tới sự cân bằng lợi ích giữa các bên và cho các chủ thể trong đó. Đây là căn nguyên kinh tế cho sự hình thành hệ thống cơ chế bảo hộ lợi ích thuộc phạm vi sở hữu trí tuệ.

Với tư cách là cá nhân, tổ chức nắm giữ tài sản trí tuệ có quyền định đoạt việc phân bổ lợi ích, lợi ích từ tài sản trí tuệ của chủ sở hữu cần được bảo hộ như một tất yếu kinh tế không thể phủ định. Song, nếu tuyệt đối hoá lợi ích của chủ sở hữu mà xem nhẹ vai trò của chủ thể sáng tạo và sử dụng tài sản trí tuệ và lợi ích của họ không được bảo hộ một cách thoả đáng thì cơ chế bảo hộ lợi ích trí tuệ ấy là một hệ thống kém hoàn chỉnh. Sẽ là phiến diện nếu hệ thống cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ chỉ tập trung vào đảm bảo lợi ích của chủ sở hữu. Bởi lẽ, khi có sự tách biệt giữa chủ sở hữu và sáng tạo tài sản trí tuệ thì việc tuyệt đối hoá lợi ích độc quyền của chủ sở hữu chưa hẳn đã đem lại động lực thúc đẩy sáng tạo cho xã hội. Sự thiếu hoàn thiện này sẽ tạo ra lực cản và nhiều xung đột kìm hãm phát triển do động lực sáng tạo bị triệt tiêu. Hệ quả tất yếu là xã hội phải chịu sự mất mát những cơ hội được thụ hưởng lợi ích nhiều hơn nếu các tài sản trí tuệ được tạo ra nhiều hơn. Đó cũng chính là quy luật vận động của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Khác với quan hệ xã hội hay pháp lý thông thường, quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ mang trong nó bản chất kinh tế phản chiếu hình ảnh của mặt quan hệ sản xuất trong thời đại toàn cầu hoá cùng những bước tiến ban đầu của nhân loại đi vào nền kinh tế tri thức. Đồng thời quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ phản ánh bản chất của chế độ xã hội tương ứng. Bản chất đó quy định tính đặc thù của quan hệ lợi ích này so với các quan hệ lợi ích trên các lĩnh vực khác của nền kinh tế quốc dân. Những đặc trưng cơ bản ấy có thể được nhận diện bao gồm từ đối tượng tài sản trí tuệ mà từ đó tồn tại, phát sinh lợi ích và các quan hệ liên quan, đến phạm vi tác động tới đời sống xã hội của nó cũng như khả năng lợi ích dễ bị xâm hại do tính chất có thể tạo khả năng áp dụng không giới hạn của tài sản trí tuệ, do những mâu thuẫn xung đột lợi ích có thể xảy ra trong mọi điều kiện và không phân biệt đó là mối quan hệ giữa chủ thể sở hữu với sử dụng hay giữa chủ thể sáng tạo với sở hữu cũng như giữa người sử dụng và sáng tạo tài sản trí tuệ. Điều đó dẫn tới việc muốn đảm bảo hài hoà

lợi ích giữa các chủ thể trong quan hệ đó thì điều cần chú ý là làm giảm đi những xung đột và mâu thuẫn lợi ích nhằm tạo sự lành mạnh bên trong đồng thời không chỉ chú ý vào bản thân mỗi quan hệ mà còn phải chú ý tới việc tạo ra đối tượng tài sản mà trên đó quan hệ lợi ích phát sinh và biến hoá.

Sự tham gia ngày càng chặt chẽ vào hệ thống quan hệ kinh tế thế giới của nền kinh tế của một nước sẽ làm biến đổi cấu trúc cũng như cách thức thực hiện lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ của quốc gia tương ứng. Đó là việc hiện diện ngày càng đông đảo các chủ thể lợi ích đến từ quốc tế đồng thời cá nhân, tổ chức trong nước cũng có thể tham gia khai thác lợi ích từ tài sản trí tuệ của mình trên thị trường thế giới. Cơ chế thúc đẩy sự biến đổi này phải kể tới những Công ước, Hiệp định quốc tế mà họ là các thành viên tham gia. Đến lượt nó, việc đảm bảo hài hoà lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ lại có thể góp phần giúp một quốc gia kém phát triển rút ngắn được lộ trình công nghiệp hóa của mình thông qua khai thác cơ hội thu hút đầu tư, phát triển thương mại, chuyên giao công nghệ, tạo lập nền kinh tế độc lập tự chủ từ đó củng cố an ninh quốc phòng và thiết lập nên hình ảnh một dân tộc có nền văn hoá tiên tiến mang đậm bản sắc trong môi trường toàn cầu cạnh tranh mỗi ngày không ngừng thêm khốc liệt. Tuy nhiên, ẩn chứa phía sau tác động tích cực đó, thực tế cho thấy không phải quốc gia nào cũng có thể khai thác được những cơ hội từ lĩnh vực sở hữu trí tuệ như trên một cách vô điều kiện. Trái lại thậm chí quốc gia đó sẽ phải đánh đổi lợi ích của đất nước nếu không có một tầm nhìn chiến lược thấu đáo và một nền tảng sáng tạo tài sản trí tuệ phát triển.

Nguyên nhân của điều đó là vì quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ hình thành và phát triển chịu tác động của không phải chỉ đơn nhất bởi một yếu tố mà hơn thế, bởi tổng hợp các nhân tố trên tất cả các mặt từ kinh tế, chính trị, xã hội, tâm lý, văn hoá, cơ chế vận hành nền kinh tế và cách thức phân chia lợi ích của nền kinh tế đó đến các yếu tố trong nước cũng như quốc tế. Trong số đó, trước hết phải kể tới sự phát triển của hệ thống sáng tạo trong nước và vai trò quan trọng trong trình độ phát triển của nền kinh tế thị trường sở tại cùng mức độ hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy rõ sự liên hệ giữa các yếu tố như vậy với khả năng xây dựng và thiết lập hệ thống quan hệ lợi ích trên phạm vi sở hữu trí tuệ theo hướng có lợi cho quốc gia mình trong điều kiện hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Nhà nước là nhân tố hết sức quan trọng trong việc đảm bảo hài hoà lợi ích giữa các chủ thể trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ theo hướng có lợi hoặc không làm thua thiệt lợi ích đất nước trong khi vẫn đảm bảo mức độ hợp lý lợi ích chính đáng thuộc phạm vi lĩnh vực sở hữu trí tuệ của các chủ thể nước ngoài nếu nhà nước ấy là một bộ máy minh bạch và trách nhiệm.

Quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ ở Việt Nam được hình thành và phát triển một cách tất yếu khi hội nhập vào nền kinh tế quốc tế

và phản ánh tác động đặc biệt của hội nhập kinh tế quốc tế đối với lĩnh vực này. Mặc dù có thời gian hình thành và phát triển mang tính rút ngắn song, quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ ở Việt Nam đã có nhiều biểu hiện phù hợp với các điều kiện và thể chế quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Đó là việc có sự quan tâm ngày càng sâu sắc của chủ sở hữu đến xác lập độc quyền sở hữu tài sản trí tuệ và lợi ích từ chúng trên tất cả các khía cạnh thuộc phạm vi sở hữu công nghiệp cũng như bản quyền và các quyền kế cận; việc khai thác lợi ích từ tài sản trí tuệ trong nước cũng như các chủ thể nước ngoài được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng phù hợp với cơ chế thị trường. Quan hệ giữa các chủ thể sở hữu và sáng tạo, giữa chủ thể sở hữu và sử dụng tài sản trí tuệ ngày càng được phân biệt rõ, theo đó, lợi ích của các chủ thể liên quan theo vai trò của chúng được ghi nhận và đáp ứng ở mức độ nhất định. Điều này phản ánh tác động của cơ chế bảo hộ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ của Việt Nam luôn được bổ sung theo các chuẩn mực quốc tế đến khả năng và cách thức phân chia lợi ích giữa các chủ thể cũng như vai trò của việc bảo hộ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ ở Việt Nam trong những năm qua đối với việc góp phần nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế. Biểu hiện dễ thấy hơn cả là cứ sau mỗi bước cam kết thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ với đối tác thì nền kinh tế tiến thêm một bậc trong các nấc thang hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới và theo đó, những dòng đầu tư nước ngoài đi vào, dòng hàng hóa dịch vụ trong nước đi ra thị trường thế giới mỗi năm một tăng cao, tạo điều kiện nâng dần kim ngạch xuất nhập khẩu của nền kinh tế Việt Nam cũng như cơ hội để người dân trong nước được thoả mãn những thành tựu mới về văn học nghệ thuật từ thế giới trong những năm gần đây.

Cũng chính quá trình phát triển rút ngắn cùng với nhiều yếu tố khác như: sự chông chéo trong cơ chế điều tiết, sự phát triển kém của hệ thống sáng tạo trong nước, sự phối hợp chưa hiệu quả giữa các cơ quan thực thi, nền kinh tế thị trường sơ khai, thực hiện hội nhập trước sự tác động của nhiều làn sóng thay đổi trong nền kinh tế thế giới, nhận thức của công chúng và doanh nghiệp trong nước thấp đã là những nguyên nhân sâu xa, khách quan, chủ quan gây ra tình trạng mâu thuẫn và xung đột lợi ích một cách phổ biến và phức tạp ở Việt Nam hiện nay.

Đó là những xung đột lợi ích phổ biến giữa chủ sở hữu và sáng tạo tài sản trí tuệ trên cả phạm vi sở hữu công nghiệp cũng như bản quyền tác giả; đó là những xung đột lợi ích diễn ra không chỉ giữa các chủ thể trong nước mà có cả các chủ thể nước ngoài; Hình thức của những xung đột lợi ích đó không những liên quan đến các nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp mà còn liên quan tới cả các sáng chế, giải pháp hữu ích; Xâm phạm lợi ích diễn ra không chỉ giữa các cá nhân với nhau mà tiêu cực hơn ngày càng có nhiều doanh nghiệp thực hiện hành vi xâm phạm lợi ích từ tài sản trí tuệ của các chủ thể sáng tạo và sở hữu. Tình hình này đặc biệt nổi bật ở phạm vi bản quyền giữa các nhà xuất bản với người sáng tạo văn học nghệ

thuật, giữa người sáng tạo ca khúc với các đơn vị doanh nghiệp kinh doanh. Cách thức thực hiện hành vi xâm phạm lợi ích của chủ thể sở hữu, chủ thể sáng tạo gây ra bởi các chủ thể khác ngày càng tinh vi và táo bạo. Nói chung với các xung đột lợi ích đó mọi chủ thể sáng tạo, sở hữu, sử dụng tài sản trí tuệ đều bị thiệt hại lợi ích trong đó người tiêu dùng là dân chúng bị thiệt hại lợi ích kép đe dọa đến sức khoẻ và kinh tế và như vậy xét ở phạm vi xã hội đây là những nguyên nhân làm giảm phúc lợi cả trước mắt cũng như lâu dài trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta.

Để khắc phục những mâu thuẫn và xung đột phức tạp như vậy, các giải pháp không thể chỉ nhấn mạnh vào một mặt quan hệ nào trong các quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ hiện nay ở nước ta mà còn phải chú ý tới toàn diện các mặt và các mối quan hệ, tới không chỉ bản thân quan hệ mà còn phải chú ý tới nhân tố thuộc lực lượng sản xuất thúc đẩy quan hệ phát triển, tới không chỉ giải pháp giải quyết các xung đột trước mắt mà còn phải chú ý cả những giải pháp đảm bảo hài hoà lợi ích lâu dài giữa các chủ thể trong quan hệ lợi ích và giữa các chủ thể lợi ích trong nước và chủ thể lợi ích nước ngoài, chú ý từ hoàn thiện cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích tới bộ máy thực thi trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Hài hoà hoá lợi ích giữa các chủ thể trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ là việc giảm thiểu những xung đột lợi ích theo hướng đảm bảo lợi ích phù hợp với vai trò của các chủ thể đó trong quan hệ với việc sáng tạo, phân phối và sử dụng tài sản trí tuệ. Về lâu dài, đối với điều kiện Việt Nam, quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ phải góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần thúc đẩy sự tiến bộ và giải phóng lực lượng sản xuất. Trước mắt việc đảm bảo hài hoà lợi ích giữa các chủ thể phải nhằm vào việc thúc đẩy đổi mới và hoạt động sáng tạo, góp phần thực hiện thành công hiện đại hoá rút ngắn, nâng cao khả năng thoả mãn nhu cầu vật chất, tinh thần của nhân dân thông qua nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.

Các giải pháp cần được thực hiện nhằm đáp ứng mục tiêu tổng quát trên bao gồm hai nhóm cơ bản: 1) *Nhóm giải pháp trước mắt khắc phục những mâu thuẫn và xung đột lợi ích giữa các chủ thể trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ.* Thuộc nhóm này gồm có: Nâng cao năng lực tự thực hiện bảo vệ lợi ích của các chủ thể trong quan hệ lợi ích; Kiện toàn và hình thành mới trung tâm bảo vệ lợi ích trên phạm vi bản quyền; Nâng cao năng lực thực thi bảo hộ lợi ích sở hữu trí tuệ trong ngành Hải quan; Hoàn thiện cơ chế điều chỉnh quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập; 2) *Nhóm giải pháp về đảm bảo hài hoà lợi ích lâu dài trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ* gồm: Nâng cao hiệu quả hoạt động sáng tạo; Xây dựng hệ thống tiếp cận tài sản trí tuệ giúp các chủ thể đa dạng hoá được khả năng thực hiện lợi ích từ tài sản trí

tuệ trong đó gồm thành lập các trung tâm giao dịch về sở hữu trí tuệ, kiện toàn thị trường công nghệ; Xây dựng thị trường bản quyền; Chuẩn hoá nguồn nhân lực tham gia đảm bảo hài hoà quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ; Xây dựng văn hoá về tôn trọng lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ; Hình thành hệ thống toà án chuyên trách về sở hữu trí tuệ và thiết lập sự cân bằng lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ; phát huy vai trò của nhà nước trong đảm bảo hài hoà quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Để thực hiện đồng bộ hiệu quả các giải pháp như vậy cần quán triệt những quan điểm như: kết hợp vai trò của nhà nước và thị trường trong đảm bảo hài hoà lợi ích giữa các chủ thể trong quan hệ trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ; việc giải quyết các xung đột lợi ích có yếu tố nước ngoài cần thực hiện linh hoạt và triệt để; khi giải quyết các xung đột và mâu thuẫn lợi ích giữa các chủ thể cần xem xét trong tính toàn diện các yếu tố ảnh hưởng, chú ý tới mối quan hệ với vấn đề an ninh quốc phòng; đi đôi với việc đảm bảo hài hoà lợi ích cần chú trọng phát triển hệ thống sáng tạo trong nước và nâng cao thu nhập của nhân dân và nhận thức của họ nhằm giảm thiểu những xung đột về lợi ích trong quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, xét về lâu dài, để Việt Nam có thể khai thác tốt lợi ích thuộc phạm vi sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế thì giải pháp và quan điểm có tính chất kiên quyết là nâng cao năng lực sáng tạo của đất nước.

Mặc dù luận án đã cố gắng giải quyết khía cạnh lý luận và nghiên cứu biểu hiện của quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ ở Việt Nam, kết quả được phản ánh trên đây, song do tính phức tạp và rộng lớn của chủ đề quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ mà về thực tiễn Việt Nam còn những khía cạnh cần được tiếp tục nghiên cứu trong các công trình sau đây là: đi sâu phân tích quan hệ lợi ích giữa các chủ thể nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam và quan hệ giữa các chủ thể Việt Nam với nước ngoài trên thị trường nước ngoài để thấy rõ hơn cục diện lợi ích mà các chủ thể Việt Nam đang được thụ hưởng và thực hiện khai thác cũng như những mất mát về lợi ích thuộc phạm vi sở hữu trí tuệ mà chủ thể Việt Nam đang chịu đựng trong tiến trình hội nhập. Bên cạnh đó, tính toán xác định định lượng tác động của việc bảo hộ sở hữu trí tuệ ở Việt Nam những năm qua ảnh hưởng như thế nào đối với hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta là vấn đề cũng cần được nghiên cứu làm sáng tỏ thêm. Đây cũng là hạn chế của luận án này chưa giải quyết được. Vì vậy tác giả luận án kiến nghị đó là những vấn đề nghiên cứu tiếp theo đối với người quan tâm tới chủ đề quan hệ lợi ích trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ.